

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 793/2023/DS-PT

Ngày: 31/7/2023

V/v: tranh chấp đất đai yêu
cầu hủy giấy chứng nhận

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thủy

Các Thẩm phán: 1/ Ông Uông Văn Tuấn

2/ Bà Huỳnh Thị Như Hà

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Thị Thu – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa:** Bà Đỗ Lê Mỹ Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành Phố H đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 221/2023/DS-PT ngày 01 tháng 6 năm 2023 về việc “Tranh chấp đất đai; Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2020/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2904/2023/QĐ-PT ngày 14 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Võ Thị Ánh T, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Số A đường N, Khu phố A, phường B, Quận B, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Lê Tấn T1, sinh năm 1976; (có mặt)

Địa chỉ: Số A đường N, Khu phố A, phường B, Quận B, Thành phố H.

Bị đơn: ông Hồng Văn T2, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Số B đường T, Khu phố A, phường T, Quận B, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Võ Hoàng P, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: 5 Đường số E, Khu phố B, phường L, Thành phố T, Thành phố H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy Ban Nhân Dân Quận B.

Địa chỉ: Số A T, phường T, Quận B, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân Quận B:

Ông Vũ Hoài P1, sinh năm 1968, chức vụ: Trưởng phòng T5; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số C N, Phường C, Quận A Thành phố H.

Bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1984, chức vụ: Chuyên viên Phòng T5; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số C Đường số B, phường C, Quận B, Thành phố H.

Là đại diện ủy quyền của Ủy ban nhân dân Quận B (Giấy ủy quyền số 1960/UBND – TNMT ngày 05/06/2019).

2. Bà Trần Thị H1, sinh năm 1935. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số B đường T, Khu phố A, phường T, Quận B, Thành phố H.

Người kháng cáo: Bà Võ Thị Ánh T và ông Hồng Văn T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/7/2015, Đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 24/8/2015, bản tự khai, biên bản làm việc, biên bản hòa giải, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có ông Lê Tấn T1 làm đại diện ủy quyền trình bày:

Nguyên thừa đất toàn bộ diện tích đất 1.480 m², đất của nhà bà T và ông Hồng Văn T2 đang ở là đất của ông Võ Văn C và bà Nguyễn Thị L, đất do bà Nguyễn Thị L đứng hộ. Sau khi ông C và bà L mất để lại cho con bà là bà Võ Thị K và cháu ngoại là cụ Nguyễn Thị P2 (cụ P2 là mẹ nuôi bà T). Thời điểm đó đất của gia đình không có ai trông coi nên khi bà Trần Thị H1 đến xin ở nhờ gia đình bà T đồng ý cho bà H1 đến ở nhờ để trông coi mồ mả ông bà. Trong phần đất do gia đình bà T có để lại phần diện tích đất thổ mộ của gia tộc, cụ thể là đất có 08 ngôi mộ: ông Võ Văn C – bà Nguyễn Thị L – ông Nguyễn Quang T3 – bà Võ Thị K – ông Võ Văn C1 – bà Võ Thị Bích T4 – bà Võ Thị S – cụ Nguyễn Thị P2. Đến năm 2007 gia đình bà T có làm hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được Ủy ban nhân dân Quận B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 730875 ngày 02/04/2008. Đến năm 2011, gia đình bà T có xây nhà và cũng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở diện tích 157,8 m², số BR 385360 ngày 04/06/2014, địa chỉ số A, đường T, tổ A, khu phố A, phường T, Quận B. Trong quá trình xin cấp giấy chứng nhận, bà T có xin cấp phần đất có mộ mẹ nuôi là cụ Nguyễn Thị P2 – mộ cạnh nhà bà T, nhưng không được cấp giấy chứng nhận. Đến nay, được biết vào ngày 26 tháng 04 năm 2014 phần đất của hộ ông Hồng Văn T2 (là con của bà Trần Thị H1) đã được cấp giấy chứng nhận đất có phần mộ của cụ Nguyễn Thị P2. Thời điểm xin cấp giấy chứng nhận đất với hộ ông T2 thì đất thổ mộ chưa cho phép cấp vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và nhà ở nhưng Ủy ban nhân dân Quận B cấp giấy chứng nhận cho ông T2 là không đúng. Bà T đề nghị Tòa án nhân dân Quận 2 căn cứ vào Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 479737 cấp cho ông Hồng Văn T2. Buộc ông T2 phải tháo dỡ hàng rào, mở lối đi có diện tích ngang 01 m, bọc hết phần mộ để làm lối đi vào khu đất mộ của bà T (theo kết quả đo vẽ tại bản đồ hiện trạng vị trí- xác định ranh ngày 04/11/2019), cho gia đình tôi được

trộn đạo làm con, cháu đối với ông bà tổ tiên đã có công tạo lập nên mảnh đất này mới có để cho con cháu có nhà ở như ngày hôm nay. Tôi đề nghị được công nhận phần diện tích đất mộ và lối ra vào phần đất có chiều ngang 01m (theo kết quả đo vẽ tại bản đồ hiện trạng vị trí- xác định ranh ngày 04/11/2019) thuộc quyền sở hữu của gia đình.

Tại biên bản làm việc ngày 06/7/2020 và Biên bản hòa giải ngày 28/7/2020 ông T1 trình bày:

Ông T1 xác định bà T không tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Hồng Văn T2 nên không xác định giá trị tranh chấp. Bà T chỉ hỏi Ủy ban nhân dân Quận B và Phòng T5 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Hồng Văn T2 là đúng hay sai, khi không chừa lối vào thăm viếng mộ của cụ P2. Ông Tín chỉ yêu cầu, Ủy ban nhân dân Quận B và Phòng T5 tạo điều kiện mở một lối đi riêng cho gia đình bà T vào thăm viếng mộ mả, đường vào mộ mả đi vào bằng mặt tiền đường T mà không dính dáng trực tiếp gì đến phần đất của ông Hồng Văn T2. Ông Tín chỉ cần lối đi vào mộ và rào toàn bộ phần mộ mả ông bà lại. Do bà T không tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Hồng Văn T2 nên không đồng ý hoàn trả phần giá trị đất trong trường hợp Tòa án tuyên mở lối đi cho bà Võ Thị Ánh T. Bà T không yêu cầu Tòa án tiến hành định giá lại tài sản tranh chấp.

Tại bản tự khai, biên bản làm việc, biên bản hòa giải, người đại diện hợp pháp của bị đơn có ông Hồng Văn H2 làm đại diện ủy quyền trình bày:

Thửa đất 575 tờ bản đồ số 3, địa chỉ số B T, Tổ A, Khu phố A, phường T, Quận B thuộc quyền sở hữu của ông Hồng Văn T2, được mẹ là bà Trần Thị H1 tặng cho theo Hợp đồng tặng cho và được Ủy ban nhân dân Quận B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 479737 ngày 26/4/2014. Thửa đất trên là của ông cố ông T2 tên là Hồng Văn L1 canh tác hơn 100 năm, sau đó ông L1 mất và giao lại cho người con thứ 2 là bà Hồng Thị D và chồng là ông Huỳnh Văn C2 canh tác, sau đó bà D và ông C2 mất và giao lại cho ông nội là ông Hồng Văn P3 và bà nội là Huỳnh Thị C3 canh tác, sau đó ông bà mất và giao lại cho ba ông T2 là ông Hồng Văn N và mẹ là Trần Thị H1 canh tác cho đến nay. Sau khi cha ông Tân mất, bà Trần Thị H1 có chia đều ra cho các con để canh tác. Và trong phần đất của ông T2 có phần mộ của cụ Nguyễn Thị P2 được cha ông T2 cho chôn tại thửa đất trên vào ngày 19 tháng 02 năm 1984 cho đến nay. Năm 2002, phía bà T có xin một phần đất cát nhà với diện tích bề ngang 6m đo từ bờ tường nhà quân đội đi ra, chiều dài hết lô đất với điều kiện bóc hết các ngôi mộ trên đất, còn lại 01 ngôi mộ của cụ Nguyễn Thị P2 giữ lại đến khi bà H1 có nhu cầu sử dụng miếng đất đó thì bà T phải có trách nhiệm di dời ngay (theo đơn cho đất cát nhà). Sau khi bà H1 tặng cho ông T2 phần đất này thì ông T2 đã nhiều lần yêu cầu phía bà T phải cải táng ngôi mộ của cụ P2 để cho ông T2 cất nhà mà bà T không thực hiện. Từ trước đến nay gia đình ông luôn tạo điều kiện để gia đình bà T vào thăm nom, thắp hương cho cụ P2 và chưa từng ngăn cản hay có hành vi không đúng với phần mộ của cụ P2 vì bản thân ông cũng xác định liên quan đến mộ mả là điều cấm kỵ, mang yếu tố tâm linh nên ông không có ý kiến gì. Ngôi mộ của cụ P2 nằm giữa thửa đất của ông

T2, nếu mở lối đi và bọc luôn cả phần mộ thì diện tích phía sau của ông T2 không sử dụng được. Ông T2 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T và đề nghị Tòa án nhân dân Quận 2 giữa nguyên hiện trạng mang yếu tố lịch sử này, ông tự nguyện để bên gia đình bà T vào thăm nom ngôi mộ của cụ P2.

Tại bản tự khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân Quận B, có ông Vũ Hoài P1 và bà Nguyễn Ngọc H là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Qua kiểm tra hồ sơ, Ủy ban nhân dân Quận B có ý kiến cụ thể như sau: Ngày 26/04/2014, Ủy ban nhân dân Quận B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 479737 (số vào sổ cấp GCN: CH 03850) cho ông Hồng Văn T2 đối với diện tích đất ở 114,9 m² thuộc thửa đất số 583, tờ bản đồ số 03, phường T, Quận B; trong khuôn viên khu đất của ông T2 có phần mộ diện tích 5,7m² không công nhận quyền sử dụng đất (là mộ của cụ Nguyễn Thị P2 – mẹ của bà Võ Thị Ánh T). Ngày 04/06/2014, Ủy ban nhân dân Quận B cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BR 385360 (số vào sổ cấp GCN: CH 03905) cho ông Lê Tấn Q – bà Võ Thị Ánh T đối với diện tích 157,8m² (trong đó có diện tích đất ở 149,8m², đất trồng cây lâu năm 8m²) thuộc thửa đất số 525, tờ bản đồ số 03, phường T, Quận B; diện tích xây dựng 75,6m² diện tích sàn xây dựng 159,3m²). Bà T cho rằng việc ông T2 được cấp Giấy chứng nhận số BT 479737 ngày 26/04/2014 đối với diện tích 114,9m² và không được công nhận phần đất mộ diện tích 5,7m². Sau đó, ông T2 đã xây tường xung quanh khu đất và không cho bà T vào thăm nom khu mộ của cụ P2. Do đó, giữa bà T với ông T2 phát sinh tranh chấp quyền sử dụng đất. Bà T đề nghị ông T2 chừa phần diện tích chiều ngang 1,5m chiều dài 27m để làm lối đi vào khu mộ của cụ P2. Từ những cơ sở trên, bà Võ Thị Ánh T đề nghị Tòa án Nhân dân Quận 2 hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 479737 (số vào sổ cấp GCN: CH 03850) do Ủy ban nhân dân Quận B cấp cho ông Hồng Văn T2 ngày 26/04/2014 và yêu cầu Ủy ban nhân dân Quận B cấp giấy chứng nhận phần thổ mộ cho bà T. Về việc này, Ủy ban nhân dân Quận B nhận thấy: phần đất thuộc các thửa số 575, 578 và 580, tờ bản đồ số 03 (tọa lạc tại số B, T, khu phố A), phường T, Quận B do bà Trần Thị H1 đứng tên theo Giấy chứng nhận số BP 064515 (số vào sổ cấp GCN: CH 03441) ngày 24/07/2013 do Ủy ban nhân dân Quận B cấp có tổng diện tích khuôn viên là 842,2m². Sau đó, Trần Thị H1 đã tặng cho ông Hồng Văn T2, bà Trần Thị S1, ông Hồng Ngọc L2 một phần nhà, đất cụ thể như sau:

- Hợp đồng tặng cho số 9969 ngày 01/11/2013, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 11503 ngày 16/12/2013 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung (lần 2) số 1388 ngày 28/02/2014 do Văn phòng C4 chứng nhận (kèm Bản vẽ sơ đồ nhà, đất do Công ty TNHH Đ ngày 28/02/2014)

- Hợp đồng tặng cho số 9970 ngày 01/11/2013, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 11504 ngày 16/12/2013 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung (lần 2) số 1389 ngày

28/02/2014 do Văn phòng C4 chứng nhận (kèm Bản vẽ sơ đồ nhà, đất do Công ty TNHH Đ ngày 28/02/2014)

- Hợp đồng tặng cho số 9971 do Văn phòng C4 chứng nhận ngày 01/11/2013 (kèm Bản vẽ sơ đồ nhà, đất do Công ty TNHH Đ ngày 28/02/2014).

Xét thấy hợp đồng tặng cho nêu trên được lập sau Quyết định số 19/2009/QĐ-UBND ngày 25/02/2009 và Quyết định số 54/2012/QĐ-UBND ngày 03/12/2012 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố H. Độ rộng mặt tiền các thửa đất sau khi tách thửa của thửa đất số 575, tờ bản đồ số 03 > 5,0m, diện tích đất ở sau khi trừ lộ giới > 80,0m² phù hợp quy định; Vị trí khu đất thuộc quy hoạch đất ở hiện hữu chỉnh trang thấp tầng (theo Quyết định số 4713/QĐ-UBND ngày 13/04/2011 của Ủy ban nhân dân Quận B); Hồ sơ không bị ngăn chặn, không có tranh chấp, khiếu nại). Từ những cơ sở trên, ngày 26/04/2014, Ủy ban nhân dân Quận B cấp các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 476737 (số vào sổ cấp GCN: CH 03850) cho ông Hồng Văn T2; số BR 385988 (số vào sổ cấp GCN: CH 03851) cho bà Trần Thị H1; số BT 479739 (số vào sổ cấp GCN: CH 03849) cho bà Trần Thị S1. Ủy ban nhân dân Quận B nhận thấy việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 479737 (số vào sổ cấp GCN: CH 03850) cho ông Hồng Văn T2 là đúng theo trình tự, thủ tục quy định. Ngoài ra, Luật Đất đai 2013 và các văn bản có liên quan không quy định khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải chừa lối đi vào thổ mộ. Việc tranh chấp lối đi giữa các bên là tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân các cấp, Ủy ban nhân dân Quận B không có ý kiến.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị H1 có ông Hồng Văn H2 làm đại diện ủy quyền trình bày: Ông thống nhất với các ý kiến trình bày của ông Hồng Văn T2 và không có ý kiến gì khác. Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2020/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố H (nay là thành phố T) đã tuyên;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Ánh T:

Xác định phần đất diện tích 1,2 m², có chiều rộng 0,5 m, chiều dài 2,4m thuộc thửa đất số 583, tờ bản đồ số 03, phường T, Quận B là lối đi chung của gia đình ông Hồng Văn T2 và gia đình bà Võ Thị Ánh T. Vị trí cụ thể của lối đi chung được xác định thuộc ô số 9,10,12 của Bản đồ hiện trạng vị trí, xác định ranh ngày 07/8/2020 của Trung tâm đo đạc bản đồ- Sở Tài nguyên Môi trường Thành phố H (hiện trạng tỷ lệ 1/200); (Đính kèm bản vẽ).

Kiến nghị với Văn phòng Đ1 - Chi nhánh Q1 về việc điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 479737 (CH 03850) cho ông Hồng Văn T2 thuộc thửa đất số 583, tờ bản đồ số 03, phường T, Quận B cho đúng với diện tích thực tế mà ông T2 sử dụng và có trừ ra con đường là lối đi chung của gia đình ông Hồng Văn T2 và gia

đình bà Võ Thị Ánh T. Ông T2 được quyền liên hệ và làm thủ tục điều chỉnh lại diện tích đất tại Văn phòng Đ1- Chi nhánh Q1 .

Bà T phải đền bù cho ông Hồng Văn T2 số tiền 36.000.000 đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Hồng Văn T2 có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Võ Thị Ánh T chưa thi hành hoặc thi hành không đầy đủ nghĩa nêu trên thì hàng tháng, bà Võ Thị Ánh T còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015. Mức lãi suất được xác định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Các bên tự thực hiện hoặc thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Võ Thị Ánh T về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 479737 (số vào sổ cấp GCN: CH 03850) cấp cho ông Hồng Văn T2

3. Không chấp nhận yêu cầu của của bà Võ Thị Ánh T về việc công nhận phần diện tích đất mộ và lối ra vào phần đất mộ có chiều ngang 01 m (theo kết quả đo vẽ tại bản đồ hiện trạng vị trí- xác định ranh ngày 04/11/2019) thuộc quyền sở hữu của bà T.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn ông Hồng Văn T2 về việc hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để gia đình bà T vào thăm nom, chăm sóc phần mộ cho cụ P2.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 27/8/2020 Bà Võ Thị Ánh T có đơn kháng cáo vì cho rằng Tòa cấp sơ thẩm giải quyết không đúng pháp luật vì Ủy ban nhân dân cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T2 trong đó có cả phần đất thổ mộ của gia đình bà T nhưng Tòa cấp sơ thẩm lại không chấp nhận yêu cầu khởi kiện hủy giấy chứng nhận của bà T. Tòa không căn cứ khoản 1 Điều 254 Bộ luật dân sự năm 2015 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải mở lối đi riêng qua phần đất trên có chiều ngang 0,6m x chiều dài và bọc hết ngôi mộ của cụ Nguyễn Thị P2.

Do vậy bà T yêu cầu Tòa phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo sửa án sơ thẩm theo hướng hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân Quận B đã cấp cho ông T2 và buộc ông T2 phải mở cho bà T lối đi riêng qua phần đất thuộc quyền sử dụng của ông T2 có chiều ngang 0,6m x chiều dài và bọc hết ngôi mộ của cụ Nguyễn Thị P2 để bà T và gia đình bà T vào Thăm mộ cụ P2.

Ngày 7/9/2020, bị đơn có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm nêu trên lý do không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm cắt lối đi vào giữa phần đất của ông và ông chỉ cho vào thăm mộ vào dịp tết lễ vì cho rằng phần đất để chôn cất bà Võ Thị P4 là do ông Hồng Văn N (cha của ông T2) khi còn sống đã cho gia đình bà T được chôn cất cụ P4 vào năm 1984. Vì phần đất này nằm giữa lô đất của ông T2 trong khu dân cư hiện hữu. Để đảm bảo vệ sinh môi trường, ông T2

yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng buộc bà T phải di dời phần mộ của cụ P4 đi nơi khác.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 61/2021/DS-PT ngày 19/01/2021 Tòa án nhân dân Thành phố H đã tuyên xử giữ nguyên các nội dung trong quyết định của bản án sơ thẩm chỉ sửa phần án phí do bà T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên cấp phúc thẩm sửa về phần này miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà T.

Ngày 16/10/2021 ông T2 có đơn đề nghị xem xét bản án dân sự phúc thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm. Tại Quyết định kháng nghị số 165/QĐ-VKS-DS ngày 17/8/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố H kháng nghị Bản án dân sự phúc thẩm số 61/2021/DS-PT ngày 19/01/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố H yêu cầu hủy bản án này để xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm vì lý do Tòa cấp sơ thẩm và Tòa cấp phúc thẩm áp dụng Điều 254 Bộ luật dân sự năm 2015 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T là không đúng pháp luật, vì cả hai bên đương sự không phải là chủ sử dụng hợp pháp của phần diện tích đất xây dựng ngôi mộ của cụ P4. Tại Đơn cho đất cất nhà ngày 10/3/2002 phía bà T đã cam kết rằng khi nào bà H1 (là mẹ của ông T2) có yêu cầu, thì bà T sẽ di chuyển ngôi mộ của cụ P4 đi nơi khác. Nhưng cho đến nay bà T không thực hiện việc cam kết này.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 312/2022/DS-GĐT ngày 06/12/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố H đã chấp nhận Quyết định kháng nghị số 165/QĐ-VKS-DS ngày 17/8/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố H hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 61/2021/DS-PT ngày 19/01/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố H giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Thành phố H xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa,

Phía người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Lê Tấn T1 rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo và đề nghị Tòa giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Phía đại diện hợp pháp của bị đơn ông Võ Hoàng P và ông Hồng Văn T2 vẫn giữ yêu cầu kháng cáo về việc đề nghị Tòa không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị tòa sửa án sơ thẩm theo hướng buộc nguyên đơn bà T phải di dời hài cốt của cụ P4 đi nơi khác trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực thi hành, phía bị đơn tự nguyện hỗ trợ kinh phí di dời là 150.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa phúc thẩm cho đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về nội dung: Đề nghị Tòa đình chỉ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn do Nguyên đơn rút kháng cáo.

Xét thấy nội dung kháng cáo của bị đơn là có căn cứ nên Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn buộc nguyên đơn phải di dời hài cốt cụ P4 đi nơi khác. Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn cho nguyên đơn thực hiện việc di dời hài cốt cụ P4 đi nơi khác trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và tự nguyện hỗ trợ nguyên đơn số tiền 150.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu quan điểm, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn còn trong thời hạn kháng cáo theo qui định tại Điều 273 và Điều 276 Luật Tố tụng dân sự nên kháng cáo hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung kháng cáo.

[2.1]. Về yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn

Xét thấy, Tại phiên tòa Phía người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo và đề nghị Tòa giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289 đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

[2.2] Đối với việc ông T2 kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng buộc bà T phải di dời hài cốt cụ P4 đi nơi khác:

Xét thấy;

Tại Tờ tường trình nguồn gốc đất do bà T lập ngày 08/5/2006 bà T khai nguồn gốc thửa đất số 122 tờ bản đồ số 1 tọa lạc tại phường T, Quận B do bà Trần Thị H1, sinh năm 1935 thường trú tại số E khu phố A, phường T, Quận B là bác dẫu của bà T cho bà T vào năm 2002 với diện tích là 119m² để làm nhà ở.

Tại Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/6/2007 bà T cũng khai nguồn gốc đất này do bà H1 cho năm 2002.

Tại phần xác nhận của Ủy ban nhân dân Phường T ngày 28/01/2008 cũng đã xác nhận; “*Nguồn gốc sử dụng đất sau năm 1975 do ông Hồng Văn N quản lý sử dụng, năm 1991 ông N chết, vợ là bà Trần Thị H1 tiếp tục sử dụng đến năm 2002 bà H1 cho lại cháu bên chồng là bà Võ Thị Ánh T một phần đất*”. Tại các tài liệu trong hồ sơ xin đất cất nhà và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều thể hiện nguồn gốc đất mà bà T sử dụng nêu trên là do bà H1 cho bà T. Việc này phù hợp với chứng cứ mà bà H1 đã cung cấp cho Tòa là Đơn cho đất cất nhà ngày 10/3/2002 có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường T ngày 14/5/2002, theo đó bà H1 cho bà T phần diện tích đất có chiều ngang 6m và chiều dài hết lô đất trước khi nhận đất bà T phải thực hiện các điều kiện bà T phải bóc hết các ngôi mộ còn lại bên phần đất của bà H1. Còn lại một ngôi mộ của cụ Nguyễn Thị P2 theo thỏa

thuận giữa bà H1 và bà T giữ lại đến khi nào bà H1 có nhu cầu sử dụng đất thì bà T phải có trách nhiệm di dời ngay theo yêu cầu của bà H1.

Như vậy, cho thấy nguồn gốc đất mà bà T đang sử dụng đã được cấp Giấy chứng nhận và phần đất chôn cất cụ Nguyễn Thị P2 có nguồn gốc của bà H1. Việc bà H1 cho bà T đất cất nhà để ở là giao dịch có điều kiện. Cụ thể là bà H1 cho bà T đất cất nhà với điều kiện bà T phải di dời toàn bộ các phần mộ trong đất của bà H1 đi nơi khác, riêng phần mộ của cụ P2 thì bà T phải dời đi khi bà H1 và gia đình bà H1 có nhu cầu sử dụng đất.

Xét thấy, trong Giấy chứng nhận số BT 479737 ngày 26/04/2014 Ủy ban nhân dân Quận B cấp cho ông Hồng Văn T2 chỉ công nhận đối với diện tích 114,9m², còn Phần diện tích đất mộ 5,7m² mặc dù không được công nhận vì trên đất có hài cốt cụ P2 nhưng phần đất này như đã phân tích ở trên có nguồn gốc thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình bà H1 (mẹ ông T2). Phần đất mộ này bà T cũng không được công nhận. Chính bản thân bà T đã không thực hiện cam kết bốc mộ cụ P2 khi bên gia đình bà H1 có nhu cầu sử dụng đất mặc dù gia đình bà H1 đã nhiều lần yêu cầu. Bà T cũng có nhà đất liền kề với khu đất của ông T2 nếu thực sự bà T muốn chăm sóc phần mộ của mẹ mình một cách tốt nhất mà không cản trở đến quyền tự do sinh hoạt cư trú hợp pháp của gia đình ông T2 thì bà T vẫn có thể di dời hài cốt cụ P2 chôn cất ngay trên phần đất liền kề của nhà T là hành vi cố tình cản trở quyền sử dụng đất hợp pháp của gia đình ông T2.

Căn cứ Điều 162 Luật đất đai năm 2013 quy định:

“đất làm nghĩa trang, nghĩa địa phải quy hoạch thành khu tập trung, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, xa khu dân cư, thuận tiện cho việc chôn cất, thăm viếng, hợp vệ sinh, đảm bảo môi trường và tiết kiệm đất”.

Xét thấy, vị trí phần mộ cụ P2 là phần mộ riêng lẻ trong dân cư hiện hữu tồn tại ngay chính giữa khu đất của ông T2 được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do đó không đảm bảo vệ sinh cũng như cảnh quan môi trường. Việc nguyên đơn yêu cầu mở lối đi riêng trên phần đất mà ông T2 được công nhận chỉ để thăm phần mộ cụ P2 không những không tiết kiệm đất mà còn gây ảnh hưởng môi trường sống, cản trở và xâm phạm nghiêm trọng đến quyền sử dụng toàn bộ phần diện tích đất mà ông T2 được công nhận, ông T2 không thể xây dựng nhà và các công trình phụ liền kề vì phần mộ cụ P2 nằm ngay chính giữa phần đất này.

Xét thấy, Việc Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của bà T Xác định phần đất diện tích 1,2 m², có chiều rộng 0,5 m, chiều dài 2,4m thuộc thửa đất số 583, tờ bản đồ số 03, phường T, Quận B là lối đi chung của gia đình ông Hồng Văn T2 và gia đình bà Võ Thị Anh T. Vị trí cụ thể của lối đi chung được xác định thuộc ô số 9,10,12 của Bản đồ hiện trạng vị trí, xác định ranh ngày 07/8/2020 của Trung tâm đo đạc bản đồ- Sở Tài nguyên Môi trường Thành phố H (hiện trạng tỷ lệ 1/200).

Như đã viện dẫn và phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy Quyết định này cũng không đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của ông T2, chưa giải quyết

được triệt để vấn đề tồn tại giữa hai bên tranh chấp bởi trong các bản tự khai ngày 07/12/2015 của ông Hồng Văn H2 là người đại diện của bị đơn ông Hồng Văn T2 và người liên quan bà Trần Thị H1 đều trình bày và có yêu cầu gia đình bà T phải di dời phần mộ cụ P2 đi nơi khác.

Như đã phân tích ở trên thì phần mộ của cụ P2 là phần mộ riêng lẻ trong khu dân cư không đủ điều kiện đảm bảo theo quy định tại Điều 162 Luật đất đai năm 2013, vì căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN:CH03850 do Ủy ban nhân dân quận B cấp ngày 26/4/2014 cho ông Hồng Văn T2 thể hiện vị trí khu đất thuộc quy hoạch đất ở khu dân cư hiện hữu chính trang thấp tầng (theo quyết định số 4713/QĐ-UBND ngày 13/4/2011 của Ủy ban nhân dân Quận B).

Căn cứ Điều a khoản 1 Điều 12 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP quy định đối với trường hợp di chuyển phần mộ mà có tranh chấp giữa chủ mảnh đất và thân nhân phần mộ phải di chuyển khi:

‘Gây ô nhiễm môi trường, cảnh quan nghiêm trọng không có khả năng khắc phục, ảnh hưởng đến môi trường sống của cộng đồng, không còn phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn, quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch ngành có liên quan được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.’

Căn cứ Án lệ số 56/2022/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 07/9/2022 và được công bố theo quyết định 323/QĐ-CA ngày 14/10/2022 của Chánh án Tòa án nhân dân dân Tối cao. Đối chiếu với yêu cầu của bị đơn đề nghị di dời hài cốt cụ P2 đi nơi khác, trong trường hợp này là hợp tình, hợp lý, phù hợp với phong tục tập quán của người Việt và cũng đảm bảo quyền sử dụng đất hợp pháp quyền có nhà ở ổn định của ông T2.

Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của viện kiểm sát phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử xử. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần phải sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Buộc nguyên đơn phải di dời hài cốt cụ P2 đi nơi khác. Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn cho nguyên đơn thời gian 06 tháng để di dời hài cốt cụ P2 đi nơi khác và tự nguyện hỗ trợ cho nguyên đơn 150.000000 đồng chi phí di dời mộ.

Về chi phí tố tụng: Bà T phải chịu các khoản chi phí tố tụng, bà T đã nộp đủ.

Về án phí dân sự sơ thẩm: do bà T là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định.

H3 lại bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng theo biên lai thu số AC/2012/03763 ngày 27/10/2015 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 2(nay là Thành phố T).

[4] Án phí dân sự phúc thẩm:

Do bà T là người cao tuổi căn cứ Điều 2, Điều 4 Luật người cao tuổi bà T được miễn án phí dân sự phúc thẩm. H3 lại bà T 300.000 đồng tiền tạm ứng án

phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0027891 ngày 27/8/2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 2 (nay là Thành phố T).

Ông Hồng Văn T2 không phải chịu án phí phúc thẩm. H3 lại ông T2 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0027901 ngày 07/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 2 (nay là Thành phố T).

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 38, Điều 148, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 289; Điều 295; Điều, khoản 2 Điều 308, Khoản 1 Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ luật Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009 có hiệu lực ngày 01/7/2010;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị Ánh T về yêu cầu sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 479737 (số vào sổ CH03850) do Ủy ban nhân dân Quận B đã cấp cho ông Hồng Văn T2 ngày 26/4/2012 và buộc ông Hồng Văn T2 mở lối đi riêng qua phần đất trên có chiều ngang 0,6m x chiều dài và bọc hết ngôi mộ để vào ngôi mộ của mẹ bà là cụ Nguyễn Thị P2.

2. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Hồng Văn T2 yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng buộc bà Võ Thị Ánh T phải di dời hài cốt cụ Nguyễn Thị P2 đi nơi khác.

3. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2020/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận 2 (nay là Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức).

Buộc bà Võ Thị Á phải di dời Hài cốt cụ Nguyễn Thị P2 đi nơi khác. Ghi nhận sự tự nguyện của phía bị đơn ông Hồng Văn T2 cho bà T di dời Hài cốt cụ Nguyễn Thị P2 đi nơi khác trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Ghi nhận ông Hồng Văn T2 tự nguyện hỗ trợ cho bà T kinh phí di dời mộ đi nơi khác 150.000.000 đồng.

Về chi phí tố tụng: Bà T phải chịu các khoản chi phí tố tụng, bà T đã nộp đủ.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Võ Thị Ánh T là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định.

H3 lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng theo biên lai thu số AC/2012/03763 ngày 27/10/2015 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 2 (nay là Thành phố T).

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Võ Thị Ánh T là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

H3 lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2018/0027891 ngày 27/8/2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 2 (nay là Thành phố T).

Ông Hồng Văn T2 không phải chịu án phí phúc thẩm.

H3 lại ông T2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2018/0027901 ngày 07/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 2 (nay là Thành phố T).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp0
cao tại Tp. HCM;
- VKSND Cấp cao tại Tp. H;
- Tòa án nhân dân Tp. H
- VKSND Tp. H;
- TAND Tp. Thủ Đức;
- Chi cục THADS Tp. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thủy